

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>752 482 197 236</b>	<b>697 062 603 647</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4 618 510 010</b>	<b>9 137 100 384</b>
1. Tiền	111	V.1	4 618 510 010	9 137 100 384
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>188 525 280 048</b>	<b>76 432 065 691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	180 008 034 138	67 584 422 418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 269 335 485	8 808 752 120
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	247 910 425	38 891 153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>542 328 265 765</b>	<b>581 953 906 887</b>
1. Hàng tồn kho	141		542 328 265 765	581 953 906 887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>17 010 141 413</b>	<b>29 539 530 685</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			9 525 652 221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	17 010 141 413	20 013 878 464
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>881 228 454 485</b>	<b>917 371 771 429</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19 538 527 141</b>	<b>17 951 811 061</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	19 538 527 141	17 951 811 061
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>701 294 469 401</b>	<b>688 145 843 035</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	700 200 179 836	686 951 623 812
- Nguyên giá	222		5 958 544 456 936	5 976 044 493 946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 258 344 277 100)	(5 289 092 870 134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 094 289 565	1 194 219 223
- Nguyên giá	228		9 889 001 833	9 889 001 833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8 794 712 268)	(8 694 782 610)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	V.8	<b>35 579 558 643</b>	<b>82 964 324 592</b>
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		35 579 558 643	82 964 324 592
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>124 815 899 300</b>	<b>128 309 792 741</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	124 815 899 300	128 309 792 741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1 633 710 651 721</b>	<b>1 614 434 375 076</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 187 833 593 515</b>	<b>1 180 456 433 787</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>935 520 691 540</b>	<b>981 357 831 812</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	160 360 705 744	213 857 028 205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		622 000	
3. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	59 612 752 799	35 065 811 514
4. Phải trả người lao động	315		94 680 134 144	164 388 707 315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	2 298 288 860	1 167 930 169
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	7 726 362 203	7 669 167 289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	459 429 156 804	498 510 484 528
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	104 046 804 000	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47 365 864 986	60 698 702 792
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>252 312 901 975</b>	<b>199 098 601 975</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả dài hạn khác	338			
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	252 312 901 975	199 098 601 975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>445 877 058 206</b>	<b>433 977 941 289</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254 151 990 000	254 151 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27	87 054 578 274	87 054 578 274
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	104 670 489 932	92 771 373 015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		92 771 373 015	10 717 181 746
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11 899 116 917	82 054 191 269
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 633 710 651 721</b>	<b>1 614 434 375 076</b>

Phê duyệt, ngày 19 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT



Nguyễn Hữu Đạt  
(Giám đốc Công ty)

D.N: 5  
CỘNG  
CỔ  
THAN  
- VINA  
NH QU

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	828 811 241 266	838 689 324 064	828 811 241 266	838 689 324 064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		828 811 241 266	838 689 324 064	828 811 241 266	838 689 324 064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	762 452 966 948	774 265 188 600	762 452 966 948	774 265 188 600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66 358 274 318	64 424 135 464	66 358 274 318	64 424 135 464
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	26 491 073	44 105 415	26 491 073	44 105 415
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	10 769 875 716	7 415 830 541	10 769 875 716	7 415 830 541
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		10 769 875 716	7 415 830 541	10 769 875 716	7 415 830 541
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	912 346 494	817 943 761	912 346 494	817 943 761
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	42 341 812 940	37 172 806 951	42 341 812 940	37 172 806 951
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		12 360 730 241	19 061 659 626	12 360 730 241	19 061 659 626
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2 553 795 013	115 776 711	2 553 795 013	115 776 711
13. Chi phí khác	32	VI.6	11 671 286	302 687 060	11 671 286	302 687 060
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 542 123 727	(186 910 349)	2 542 123 727	(186 910 349)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14 902 853 968	18 874 749 277	14 902 853 968	18 874 749 277
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3 003 737 051	3 832 931 725	3 003 737 051	3 832 931 725
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11 899 116 917	15 041 817 552	11 899 116 917	15 041 817 552
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		468	592	468	592
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Phê duyệt, ngày 19 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT



Nguyễn Hữu Đạt  
(Giám đốc Công ty)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14 902 853 968	18 874 749 277
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	56 615 202 751	73 911 518 256
- Các khoản dự phòng	03	104 046 804 000	109 152 000 000
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(2 460 813 295)	(44 105 415)
- Chi phí đi vay	06	10 769 875 716	7 415 830 541
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	183 873 923 140	209 309 992 659
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101 150 541 165)	(26 122 975 122)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39 625 641 122	67 900 898 654
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(100 161 154 916)	(117 589 737 613)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3 493 893 441	8 153 407 039
- Chi phí đi vay đã trả	14	(10 871 995 278)	(7 575 454 212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8 082 295 522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	384 978 629	390 000 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13 514 728 714)	(17 269 390 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 680 016 259	109 114 445 883
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22 792 392 204)	(44 294 941 506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2 434 322 222	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26 491 073	44 105 415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20 331 578 909)	(44 250 836 091)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	303 568 393 920	68 168 939 755
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(289 435 421 644)	(144 780 340 864)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14 132 972 276	(76 611 401 109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4 518 590 374)	(11 747 791 317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9 137 100 384	14 781 126 080
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4 618 510 010	3 033 334 763

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

Phê duyệt, ngày 19 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN HÀ LÂM  
- VINACOMIN  
TỈNH QUẢNG BÌNH  
Nguyễn Hữu Đạt  
(Giám đốc Công ty)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận thay đổi về tên của Công ty tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101637, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 254.151.990.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 254.151.990.000 VND; tương đương 25.415.199 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh than.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải...

4. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 3.278 người

#### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

##### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. (Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực 6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác 2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm 2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải 6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm 2 - 40 năm



- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên
- Tài sản cố định vô hình khác

4 - 25 năm  
2 - 20 năm

#### 9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

#### 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính. Việc tính và chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp sản lượng khai thác thực tế cho đến hết thời gian được khai thác.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định vật kiến trúc được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 24 tháng.

#### 12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

#### 13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu phù hợp với quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được xác định căn cứ vào:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

- Tỷ lệ chia cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt;

- Số lượng cổ phần/vốn góp của các cổ đông, thành viên góp vốn.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận vào nợ phải trả khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán cho cổ đông/chủ sở hữu.

Việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện bằng tiền hoặc tài sản khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

#### 16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.  
Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### 17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế của chúng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được đảo ngược.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực nhận. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nghĩa vụ nợ thuê tài chính được phân bổ giữa nợ gốc và chi phí tài chính

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với hàng hóa/dịch vụ cho người mua, không còn quyền quản lý, doanh thu xác định tương đối chắc chắn và thu được lợi ích

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền gửi, tiền vay ghi nhận theo thời gian; cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi có quyền nhận.

- Thu nhập khác:

Ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

Bao gồm các khoản thu không thường xuyên như thanh lý tài sản, phạt vi phạm, thu hồi nợ đã xử lý, và các khoản khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Bao gồm: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán trả lại, VAT đầu ra và giảm giá khác.

Ghi nhận: trừ trực tiếp vào doanh thu khi có căn cứ xác định chắc chắn.

Mục đích: phản ánh doanh thu thuần thực tế, đảm bảo lợi nhuận chính xác.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất, kinh doanh liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Giá vốn được ghi nhận đồng thời với doanh thu bán hàng của kỳ kế toán.

Mục đích: phản ánh chính xác chi phí liên quan để xác định lợi nhuận kỳ và đảm bảo tính nhất quán trong báo cáo tài chính.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1 023 115 885	2 259 517 288
- Tiền gửi không kỳ hạn	3 595 394 125	6 877 583 096
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	1 279 597 706	1 000 188 101
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Quảng Ninh	1 237 757 548	1 302 775 032
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	109 884 524	109 857 434
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế	47 720 692	50 412 072
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	40 656 700	46 325 021
+ Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	629 113 989	4 208 341 029
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	57 684 535	50 098 769
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	192 978 431	109 585 638
<b>Cộng:</b>	<b>4 618 510 010</b>	<b>9 137 100 384</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết tại phụ lục 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác

(Chi tiết tại phụ lục 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36 545 459 352		50 238 427 159	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37 775 920 003		23 229 986 318	
- Thành phẩm	467 540 571 724		507 893 867 828	
- Hàng hoá	466 314 686		591 625 582	
<b>Cộng:</b>	<b>542 328 265 765</b>		<b>581 953 906 887</b>	

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết tại phụ lục 08A-TM-TKV và phụ lục 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại phụ lục 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

14. Chi phí chờ phân bổ

(Chi tiết tại phụ lục 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	01/01/2026		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>498 510 484 528</b>	<b>498 510 484 528</b>	<b>233 037 803 121</b>	<b>283 913 821 644</b>	<b>447 634 466 005</b>	<b>447 634 466 005</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	226 421 771 508	226 421 771 508	119 324 085 733	115 502 175 855	230 243 681 386	230 243 681 386
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	189 090 365 866	189 090 365 866	113 713 717 388	168 411 645 789	134 392 437 465	134 392 437 465
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	33 076 002 673	33 076 002 673			33 076 002 673	33 076 002 673
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	49 922 344 481	49 922 344 481			49 922 344 481	49 922 344 481
<b>b) Dài hạn</b>	<b>199 098 601 975</b>	<b>199 098 601 975</b>	<b>70 530 590 799</b>	<b>5 521 600 000</b>	<b>264 107 592 774</b>	<b>264 107 592 774</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	46 074 448 420	46 074 448 420		4 004 000 000	42 070 448 420	42 070 448 420
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	103 486 990 000	103 486 990 000	55 732 000 000	1 517 600 000	157 701 390 000	157 701 390 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	31 845 906 043	31 845 906 043	14 798 590 799		46 644 496 842	46 644 496 842
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	17 691 257 512	17 691 257 512			17 691 257 512	17 691 257 512
<b>c) Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>			<b>11 794 690 799</b>		<b>11 794 690 799</b>	<b>11 794 690 799</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			8 587 600 000		8 587 600 000	8 587 600 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh			2 418 590 799		2 418 590 799	2 418 590 799
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh			788 500 000		788 500 000	788 500 000
<b>d) Số dư trình bày tại bảng Báo cáo tình hình tài chính</b>	<b>697 609 086 503</b>	<b>697 609 086 503</b>			<b>711 742 058 779</b>	<b>711 742 058 779</b>
d1) Vay và nợ ngắn hạn (d1=a+c)	498 510 484 528	498 510 484 528			459 429 156 804	459 429 156 804
d2) Vay và nợ dài hạn (d2 = b - c)	199 098 601 975	199 098 601 975			252 312 901 975	252 312 901 975



**17. Phải trả người bán**

(Chi tiết tại phụ lục 16-TM-TKV)

**18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

(Chi tiết tại phụ lục 19-TM-TKV)

**20. Chi phí phải trả:**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2 298 288 860</b>	<b>1 167 930 169</b>
Phí kiểm toán BCTC		279 000 000
Lãi vay phải trả		102 119 562
Thù lao kiêm nhiệm của Ban thanh tra nhân dân, hội cựu chiến binh, thù lao giảng dạy, phụ cấp an toàn		233 916 060
Phí sử dụng nước thải		77 143 104
Hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ cho Người lao động trong Công ty		189 440 000
Trợ cấp thăm hỏi		76 000 000
Phí chuyển quyền nhãn hiệu Vinacomin	2 156 000 000	
Điện, nước, điện thoại...	142 288 860	210 311 443
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2 298 288 860</b>	<b>1 167 930 169</b>

**21. Phải trả khác**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7 726 362 203</b>	<b>7 669 167 289</b>
Kinh phí công đoàn		363 782 054
Chi phí Khám chữa bệnh	233 507 453	151 507 453
Quỹ hỗ trợ	1 308 016 540	1 212 829 540
Tiền lĩnh chậm	4 866 840 821	4 862 090 274
Quỹ hỗ trợ TNLD	485 196 563	485 196 563
PX đời sống	431 471 617	403 742 553
Tiền bảo đảm dự thầu	307 457 000	101 277 000
Các khoản khác	93 872 209	88 741 852
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>7 726 362 203</b>	<b>7 669 167 289</b>

**22. Doanh thu chờ phân bổ****23. Trái phiếu phát hành****24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****25. Dự phòng phải trả**

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>104 046 804 000</b>	
Dự phòng phải trả khác (hệ số đào lò, phí cấp quyền khai thác khoáng sản... theo kế hoạch)	104 046 804 000	
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>104 046 804 000</b>	

**26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

57  
CỘNG  
CỔ  
HẠN  
- VI  
NH

27. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>254 151 990 000</b>		<b>73 894 565 692</b>	<b>98 450 598 958</b>	<b>426 497 154 650</b>
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				82 054 191 269	82 054 191 269
- Tăng khác			13 160 012 582		13 160 012 582
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				87 733 417 212	87 733 417 212
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>254 151 990 000</b>		<b>87 054 578 274</b>	<b>92 771 373 015</b>	<b>433 977 941 289</b>
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				11 899 116 917	11 899 116 917
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>254 151 990 000</b>		<b>87 054 578 274</b>	<b>104 670 489 932</b>	<b>445 877 058 206</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)	188 594 246 000	188 594 246 000
Vốn góp của các đối tượng khác	65 557 744 000	65 557 744 000
<b>Cộng</b>	<b>254 151 990 000</b>	<b>254 151 990 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ phiếu:

đ) Cổ tức, lợi nhuận:

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Doanh thu bán than	823 476 709 474	830 911 235 683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 334 531 792	7 778 088 381
- Doanh thu khác		
<b>Cộng:</b>	<b>828 811 241 266</b>	<b>838 689 324 064</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Giá vốn than	757 580 207 025	766 626 814 397
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 872 759 923	7 638 374 203
- Giá vốn khác		
<b>Cộng:</b>	<b>762 452 966 948</b>	<b>774 265 188 600</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26 491 073	44 105 415
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng:</b>	<b>26 491 073</b>	<b>44 105 415</b>

**4. Chi phí tài chính**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Chi phí đi vay trong đó :	10 769 875 716	7 415 830 541
+ Ngắn hạn	6 960 844 788	3 365 847 905
+ Dài hạn	3 809 030 928	4 049 982 636
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng:</b>	<b>10 769 875 716</b>	<b>7 415 830 541</b>

**5. Thu nhập khác**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 434 322 222	
- Tiền phạt, bồi thường thu được	119 472 791	43 431 077
- Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT		72 345 634
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	<b>2 553 795 013</b>	<b>115 776 711</b>

**6. Chi phí khác**

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản truy thu nộp thuế	11 671 286	289 909 346
- Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên		12 777 714
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	<b>11 671 286</b>	<b>302 687 060</b>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>912 346 494</b>	<b>817 943 761</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		316 364
- Chi phí khác bằng tiền	912 346 494	817 627 397
<b>b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>42 341 812 940</b>	<b>37 172 806 951</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	22 990 327 349	19 853 188 318
+ Tiền lương	19 857 665 590	16 896 063 514
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2 047 696 009	1 849 179 604
+Tiền ăn ca	1 084 965 750	1 107 945 200
- Chi phí vật liệu quản lý	1 735 325 215	1 371 984 474
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí động lực	599 055 299	553 551 643
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 330 685 499	1 477 749 659
- Thuế phí và lệ phí		4 000 000
- Chi phí dự phòng		
- Dịch vụ mua ngoài	3 684 702 329	3 771 006 320
- Chi phí khác bằng tiền	12 001 717 249	10 141 326 537
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Cộng:</b>	<b>43 254 159 434</b>	<b>37 990 750 712</b>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	14 902 853 968	18 874 749 277
- Khoản lợi nhuận được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		
- Các khoản chi phí không được trừ và các khoản thu nhập điều chỉnh tăng khi xác định thu nhập chịu thuế	115 831 286	289 909 346
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	15 018 685 254	19 164 658 623
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế hiện hành	3 003 737 051	3 832 931 725
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3 003 737 051</b>	<b>3 832 931 725</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

**VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Tổng số	Sx than	Xây lắp	Sản xuất sản phẩm khác	Kinh doanh DV
A	B	1	2	3		4
<b>1</b>	<b>Chi phí nguyên vật liệu</b>	<b>198 443 453 044</b>	<b>197 993 625 964</b>			<b>449 827 080</b>
	- Nguyên vật liệu	162 732 831 588	162 732 831 588			
	- Nhiên liệu	5 556 581 211	5 556 581 211			
	- Động lực	30 154 040 245	29 704 213 165			449 827 080
<b>2</b>	<b>Chi phí nhân công</b>	<b>250 796 575 122</b>	<b>250 139 727 409</b>			<b>656 847 713</b>
	- Tiền lương	217 193 884 230	216 761 608 767			432 275 463
	- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPCĐ, BHTN	22 865 667 892	22 865 667 892			
	- Ăn ca	10 737 023 000	10 512 450 750			224 572 250
<b>3</b>	<b>Khấu hao TSCĐ</b>	<b>56 615 202 751</b>	<b>56 615 202 751</b>			
<b>4</b>	<b>Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>41 576 986 656</b>	<b>41 576 986 656</b>			
<b>5</b>	<b>Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>228 701 461 260</b>	<b>228 701 461 260</b>			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>776 133 678 833</b>	<b>775 027 004 040</b>			<b>1 106 674 793</b>



VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX Những thông tin khác

Phê duyệt, ngày 19 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Hoa


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT



  
Nguyễn Hữu Đạt  
(Giám đốc Công ty)

5  
CỘ  
CỘ  
HA  
- VI  
NH

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
1	Công ty than Nam Mẫu -TKV		18 267 876
2	CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	179 329 456 881	66 925 566 852
3	CN Tập đoàn CN Than-K.Sản Việt Nam- Công ty Than Dương Huy -TKV		11 132 730
4	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin		114 630 454
5	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai - TKV	150 237 986	161 140 414
6	Công ty Cổ phần than Núi Béo -VINACOMIN	318 039 564	297 986 119
7	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV		5 292 112
	<b>Tổng số</b>	<b>179 797 734 431</b>	<b>67 534 016 557</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đoàn Thị Hoa**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Vũ Thị Minh Thanh**

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
I	Công ty liên doanh, liên kết		
II	Các Đơn vị khác	210 299 707	50 405 861
1	NH TMCP Ngoại Thương	16 121 762	
2	Ngân hàng TMCP Công thương	18 787 127	
3	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-CN Tổng Cty viễn thông Mobifone	10 591 258	9 995 167
4	Công ty CP Hạ Tầng viễn thông xanh	4 066 191	4 827 272
5	CTy CP phát triển công nghệ xây dựng	16 177 481	12 497 684
6	Công ty CP Thương mại và công nghệ máy công trình Thăng Long	40 082 455	
7	Viễn thông Quảng Ninh	43 610 435	
8	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN	37 850 607	
9	Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	3 038 666	3 038 666
10	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	16 362 252	16 362 252
11	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam	3 108 521	3 108 521
12	Công ty Cổ phần PMC Holdings	502 952	502 952
13	Công ty TNHH tư vấn đầu tư XD và TM Đông Á		73 347
	<b>Tổng số</b>	<b>210 299 707</b>	<b>50 405 861</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh



**PHẢI THU KHÁC**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>	<b>247 910 425</b>	<b>19 538 527 141</b>	<b>38 891 153</b>	<b>17 951 811 061</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>148 110 401</b>		<b>38 891 153</b>	
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	148 110 401		38 891 153	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>99 800 024</b>	<b>19 538 527 141</b>		<b>17 951 811 061</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		17 461 438 806		15 874 722 726
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	99 800 024	2 077 088 335		2 077 088 335

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh



**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên TSCĐ	Dỡ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4	
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ CHỖ PHÂN BỐ SỬA CHỮA LỚN ĐẦU KỲ</b>	<b>6 986 796 877</b>				<b>1 130 038 452</b>		
<b>II</b>	<b>PHÁT SINH</b>	<b>9 493 182 638</b>	<b>132 063 000 000</b>	<b>5 955 755 258</b>	<b>10 681 059 302</b>	<b>317 888 669</b>	<b>4 767 878 594</b>	
<b>A</b>	<b>THUÊ NGOÀI TRONG TKV</b>		<b>83 013 000 000</b>					
1	Nồi hơi ghi xích. mã hiệu DZL2-1.25-AII;B0299027		850 000 000					
2	Tàu điện ác quy khối lượng tám dínch P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 1		800 000 000					
3	Tàu điện ác quy khối lượng tám dínch P8 tấn cỡ đường 600mm, MTB00471 số 2		800 000 000					
4	Hệ thống băng tải và thiết bị xường sàng MTB00478, sửa chữa phần sàng rung SR700 số 104		2 000 000 000					
5	Giàn chống thủy lực lò chỢ (giàn trung gian) có kết cấu thu hồi than nóc ZF4400/16/28, Thuộc MTB00445		66 843 000 000					
6	Giàn chống thủy lực lò chỢ (giàn quá độ) có kết cấu thu hồi than nóc ZFG4800/18/28, Thuộc MTB00445		6 720 000 000					
7	Hệ thống vận chuyển vật liệu hầm lò mini; MTB00541,		3 000 000 000					
8	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 14		1 000 000 000					
9	Thiết bị thoát nước trong lò mức -300 (Giai đoạn 2), sửa chữa phần đầu bơm DF650-85x6, MTB00507 số 15		1 000 000 000					



TT	Tên TSCĐ	Dỡ dang đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4	
<b>B</b>	<b>THUÊ NGOÀI NGOÀI TKV</b>	<b>9 493 182 638</b>	<b>43 000 000 000</b>	<b>5 955 755 258</b>	<b>10 681 059 302</b>	<b>317 888 669</b>	<b>4 767 878 594</b>	
1	Nhà ở Tập thể CN mỏ than Hà Lâm; VKT00013	9 041 733 775		1 639 325 527	10 681 059 302	317 888 669		
2	Nhà nghỉ Trà Cổ VKT00001 (Công trình chuyển tiếp)	451 448 863	19 800 000 000	4 316 429 731			4 767 878 594	
3	Biển tần phòng nổ dùng trong hầm lò. Mã hiệu MCA-P; MTB00548		2 500 000 000					
4	Cụm máy khuấy (Thuộc hệ thống thiết bị trạm xử lý nước thải hầm lò và trạm biến áp 6/0.4kv-Trạm xử lý nước thải mỏ, VKT00359)		4 000 000 000					
5	Puly tháp giếng chính + thùng skip ( thuộc thiết bị giếng MTB00387)		16 000 000 000					
6	Xe nâng Doosan D50C-5; PTV00112		700 000 000					
<b>C</b>	<b>TỰ LÀM</b>		<b>6 050 000 000</b>					
1	Trạm bơm dịch nhũ hóa mã hiệu BRW200/31.5; B0299034		550 000 000					
2	Băng tải B1000 ( thuộc thiết bị vận tải than trong lò mã MTB00447)		5 500 000 000					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ninh Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỠ DANG**

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

T11

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	<b>TỔNG SỐ</b>	73.471.141.954	29.462.734.618	-	29.056.181.818	406.552.800	72.122.196.523	69.870.266.923	-	2.251.929.600	30.811.680.049
A	<b>XÂY LẮP</b>										
B	<b>THIẾT BỊ</b>	73 471 141 954	29 462 734 618		29 056 181 818	406 552 800	72 122 196 523	69.870.266.923	-	2.251.929.600	30.811.680.049
I	<b>Vốn vay</b>										
II	<b>Vốn Chủ sở hữu</b>	73 471 141 954	29 462 734 618		29 056 181 818	406 552 800	72 122 196 523	69 870 266 923		2 251 929 600	30 811 680 049
*	<b>Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tập thể công nhân</b>	1 334 515 621	285 535 793			285 535 793					1 620 051 414
	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án XD nhà TT công nhân; HĐ 477 ngày 14/6/2021	86 338 000									86 338 000
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (ĐT xây dựng nhà ở tập thể công nhân)	21 000 000									21 000 000
	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án nhà ở TTCN; HĐ số 16/2022 ngày 27/10/2022	147 222 222									147 222 222
	Khoan khảo sát địa chất công trình p/v thiết kế khu TTCN; HĐ số 1084 ngày 24/12/2021	262 629 095									262 629 095
	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 khu lưu trú TTCN; HĐ 293 ngày 16/4/2025	66 897 829									66 897 829
	Phí bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Khu lưu trú nhà TTCN	741 628 475									741 628 475
	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường DA khu lưu trú TTCN tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh	8 800 000									8 800 000
	Thẩm tra Thiết kế cơ sở về PCCC dự án Khu lưu trú TTCN; HĐ 852-21/11/2025		25.613.766			25 613 766					25 613 766
	Tư vấn áp dụng mô hình BIM trong giai đoạn lập BCNCKT D/a Khu lưu trú TTCN; HĐ 857-21/11/2025		123.818.071			123 818 071					123 818 071
	Thẩm tra BCNCKT dự án Khu lưu trú TTCN; HĐ 855-21/11/2025		136.103.956			136 103 956					136 103 956
*	<b>Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 ( QĐ số 1532 ngày 28/3/2025)</b>	57 821 895 180	6 492 267 197		6 376 181 818	116 085 379	56 570 844 523	56 278 466 923		292 377 600	7 743 317 854
	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đầu tư thiết bị PVSX năm 2025; HĐ 749-09/12/2024	304 160 134									304 160 134
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025	62 077 857	106.267.197			106 267 197	86 687 334	86 687 334			81 657 720

10/INA/NI/CP/2026/57

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Giá thủy lực liên kết xích, mã hiệu GCL-1800/1.6/2.4.X; HD 470-27/6/2025	10 838 800 000					10 838 800 000	10 838 800 000			
	Bơm nước đa cấp 100x100 HILC235x3; HD 557 ngày 28/7/2025	6 643 651 800					6 643 651 800	6 643 651 800			
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.1/2x45; HD 557 ngày 28/7/2025	334 150 000					334 150 000	334 150 000			
	Quạt gió đa cấp phòng nổ FBDY No7.5/2x55; HD 557 ngày 28/7/2025	635 700 000					635 700 000	635 700 000			
	Bơm nước ly tâm đa cấp phòng nổ 300x300 HILC505x6; HD 557 ngày 28/7/2025	8 150 000 000					8 150 000 000	8 150 000 000			
	Máy biến áp khô 3 pha 1000 kVA, mã hiệu SCB10-1000/6.3; HD 605 ngày 18/8/2025	872 000 000					872 000 000	872 000 000			
	Máy cắt phòng nổ, mã hiệu PJG3-630/6YS; HD 605 ngày 18/8/2025	1 520 000 000					1 520 000 000	1 520 000 000			
	Bộ liên động cắt điện, mã hiệu CAT-1PN; KJZ-400/1140 (660,380); HD 605 ngày 18/8/2025	1 722 000 000					1 722 000 000	1 722 000 000			
	Cầu trục 1 dầm 5 tấn (SD5-TV/Việt Nam); HD 605 ngày 18/8/2025	816 000 000					816 000 000	816 000 000			
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HD 605 ngày 18/8/2025	9 060 000 000					9 060 000 000	9 060 000 000			
	Biến tần trung thế 6kV, mã hiệu PowerFlex 6000G; HD 605 ngày 18/8/2025	3 020 000 000					3 020 000 000	3 020 000 000			
	Hệ thống kiểm soát phương tiện nhà để xe + 75; HD 465 ngày 26/6/2025	489 355 389					489 355 389	489 355 389			
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HD 605 ngày 18/8/2025	4 905 000 000									4 905 000 000
	Tủ đóng cắt trung thế, mã hiệu NXPLUS C; HD 605 ngày 18/8/2025	5 088 000 000					5 088 000 000	5 088 000 000			
	Máy nén khí trục vít, mã hiệu LGCD-280D D; HD 605 ngày 18/8/2025	2 452 500 000									2 452 500 000
	Thang máy, mã hiệu NEXIEZ-MR; HD 605 ngày 18/8/2025	908 500 000					908 500 000	908 500 000			
	Máy cứu sinh. Mã hiệu CAREvent CA; HD 974 ngày 22/12/2025		400.181.818		400.181.818		400 181 818	400.181.818			
	Máy đo khí đa năng. Mã hiệu GX-3R Pro; HD 974 ngày 22/12/2025		2.592.000.000		2.592.000.000		2 592 000 000	2.592.000.000			
	Chi phí Lắp đặt, HD vận hành và bàn giao CN HT kiểm soát phương tiện nhà để xe +75; HD 465-26/6/2025		9.818.182			9.818.182	9 818 182	9.818.182			
	Xe ô tô hút chất thải Hyundai HD260 14K - 246.09; HD 445-23/6/2025		3.384.000.000		3.384.000.000		3 384 000 000	3.091.622.400		292.377.600	
*	Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336	301 637 745									301 637 745
	Lập tổng MB tuyến tỷ lệ1/500 cải tạo nâng cấp tuyến đường +28 kết nối 336; HD số 622 ngày 27/7/2021	173 792 891									173 792 891
	Thu phí xác nhận cung cấp tài chính (dự án cải tạo tuyến đường +28 kết nối tỉnh lộ 336)	3 300 000									3 300 000
	Khảo sát địa hình và địa chất công trình p/v lập BCNCKT; HD số 962 ngày 16/12/2022	124 544 854									124 544 854
*	Đầu tư thiết bị duy trì khai thác than lò chợ CGH năm 2025 (QĐ 1533 ngày 28/3/2025)	13 855 409 280	22 684 931 628		22 680 000 000	4 931 628	15 551 352 000	13 591 800 000		1 959 552 000	20 988 988 908

(NG) (MOC) (AL) (LÀM) (TƯ) (07)

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm				Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
			Tổng số	Xây lắp	Thiết bị	Khác	Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7,00	8	9	10=1+2-6
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025; HĐ 750 ngày 09/12/2024	263 609 280									263 609 280
	Lãi vay vốn hóa DA đầu tư thiết bị duy trì khai thác lò chợ CGH năm 2025		4.931.628			4 931 628					4 931 628
	Cột đứng trước giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.50; HĐ 466-26/6/2025	3 042 000 000					3 042 000 000	3 042 000 000			
	Cột đứng sau giàn chống trung gian ZF8400/20/32, Mã hiệu: XY362.51; HĐ 466-26/6/2025	4 305 600 000					4 305 600 000	4 305 600 000			
	Cột đứng giàn chống quá độ ZFG9600/23/37, Mã hiệu: XYG362.50; HĐ 466-26/6/2025	502 200 000					502 200 000	502 200 000			
	Băng tải cơ giàn, mã hiệu: DSJ100/80/2x160; HĐ 466-26/6/2025	5 742 000 000					5 742 000 000	5 742 000 000			
	Máng cáo trước, mã hiệu SGZ630/264; HĐ 466-26/6/2025		7.200.000.000		7.200.000.000		622 080 000			622.080.000	6 577 920 000
	Máng cáo sau, mã hiệu SGZ630/264; HĐ 466-26/6/2025		6.300.000.000		6.300.000.000		544 320 000			544.320.000	5 755 680 000
	Máy khâu, mã hiệu MG170/411-WD; HĐ 466-26/6/2025		9.180.000.000		9.180.000.000		793 152 000			793.152.000	8 386 848 000
*	Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng (QĐ 1534 ngày 28/3/2025)	157 684 128									157 684 128
	Lập Báo cáo NCKT dự án Đầu tư bổ sung năng lực trạm phát điện Diesel dự phòng; HĐ 803-26/12/2024	157 684 128									157 684 128

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH  
Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	200.265.946.031	4.991.160.673.178	784.617.874.737
1	Đang dùng	5.976.044.493.946	200.265.946.031	4.991.160.673.178	784.617.874.737
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	200.265.946.031	2.251.477.050.150	784.617.874.737
	Tr đó: Đang dùng	3.236.360.870.918	200.265.946.031	2.251.477.050.150	784.617.874.737
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268		650.524.490.723	281.374.367.545
II	Tăng trong kỳ	69.870.266.923	39.499.126.586	30.371.140.337	
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	69.870.266.923	39.499.126.586	30.371.140.337	
III	Giảm trong kỳ	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
1	Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933	10.312.357.409	72.821.986.236	4.235.960.288
IV	Cuối kỳ	5.958.544.456.936	229.452.715.208	4.948.709.827.280	780.381.914.449
1	Đang dùng	5.958.544.456.936	229.452.715.208	4.948.709.827.280	780.381.914.449



12

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.268.313.326.449	189.953.588.622	2.297.977.823.378	780.381.914.449
	Tr đó: Đang dùng	3.268.313.326.449	189.953.588.622	2.297.977.823.378	780.381.914.449
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268		650.524.490.723	281.374.367.545
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>5.289.092.870.134</b>	<b>152.384.739.705</b>	<b>4.356.326.215.980</b>	<b>780.381.914.449</b>
	1 Đang dùng	5.289.092.870.134	152.384.739.705	4.356.326.215.980	780.381.914.449
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>56.621.710.899</b>		<b>56.621.710.899</b>	
	1 Do trích khấu hao	56.572.670.063	-	56.572.670.063	
	2 Do tính hao mòn	49.040.836	-	49.040.836	
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>87.370.303.933</b>	<b>4.235.960.288</b>	<b>72.821.986.236</b>	<b>10.312.357.409</b>
	2 Nhượng bán, thanh lý	87.370.303.933	4.235.960.288	72.821.986.236	10.312.357.409
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.258.344.277.100</b>	<b>148.148.779.417</b>	<b>4.340.125.940.644</b>	<b>770.069.557.040</b>
	1 Đang dùng	5.258.344.277.100	148.148.779.417	4.340.125.940.644	770.069.557.040
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
	1 Đầu năm	686.951.623.812	47.881.206.326	634.834.457.198	4.235.960.288
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133		198.921.982.274	60.062.018.859



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
A	B	1	2	3	4	5
A	Nguyên giá					
I	Đầu năm	5.976.044.493.946	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.057	68.038.611.320
1	Đang dùng	5.976.044.493.946	2.441.122.078.272	3.166.368.478.297	300.515.326.057	68.038.611.320
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	3.236.360.870.918	781.533.444.101	2.298.510.270.933	112.153.653.650	44.163.502.233
	Tr đó: Đang dùng	3.236.360.870.918	781.533.444.101	2.298.510.270.933	112.153.653.650	44.163.502.233
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	931.898.858.268	20.438.526.464	777.239.220.982	119.353.488.953	14.867.621.868
II	Tăng trong kỳ	69.870.266.923		60.625.988.188	3.113.075.494	6.131.203.241
1	Đầu tư XDCB hoàn thành	69.870.266.923		60.625.988.188	3.113.075.494	6.131.203.241
III	Giảm trong kỳ	87.370.303.933		59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
1	Nhượng bán	87.370.303.933		59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
IV	Cuối kỳ	5.958.544.456.936	2.441.122.078.272	3.167.282.010.076	293.933.620.648	56.206.747.940
1	Đang dùng	5.958.544.456.936	2.441.122.078.272	3.167.282.010.076	293.933.620.648	56.206.747.940

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	<b>Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>3.268.313.326.449</b>	<b>894.634.246.381</b>	<b>2.241.365.020.206</b>	<b>102.458.872.747</b>	<b>29.855.187.115</b>
	Tr đó: Đang dùng	3.268.313.326.449	894.634.246.381	2.241.365.020.206	102.458.872.747	29.855.187.115
	<b>Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</b>	<b>931.898.858.268</b>	<b>20.438.526.464</b>	<b>777.239.220.982</b>	<b>119.353.488.953</b>	<b>14.867.621.869</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>					
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>5.289.092.870.134</b>	<b>2.055.107.386.067</b>	<b>2.982.502.049.052</b>	<b>195.920.943.824</b>	<b>55.562.491.191</b>
1	Đang dùng	5.289.092.870.134	2.055.107.386.067	2.982.502.049.052	195.920.943.824	55.562.491.191
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>56.621.710.899</b>	<b>31.290.279.778</b>	<b>17.708.583.157</b>	<b>6.693.136.667</b>	<b>929.711.297</b>
1	Do trích khấu hao	56.572.670.063	31.241.238.942	17.708.583.157	6.693.136.667	929.711.297
2	Do tính hao mòn	49.040.836	49.040.836			-
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>87.370.303.933</b>	<b>-</b>	<b>59.712.456.409</b>	<b>9.694.780.904</b>	<b>17.963.066.620</b>
1	Nhượng bán	87.370.303.933		59.712.456.409	9.694.780.904	17.963.066.620
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.258.344.277.100</b>	<b>2.086.397.665.845</b>	<b>2.940.498.175.800</b>	<b>192.919.299.587</b>	<b>38.529.135.868</b>
1	Đang dùng	5.258.344.277.100	2.086.397.665.845	2.940.498.175.800	192.919.299.587	38.529.135.868
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Đầu năm	686.951.623.812	386.014.692.205	183.866.429.245	104.594.382.233	12.476.120.129
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	258.984.001.133	6.518.343.545	154.675.205.481	86.474.765.802	11.315.686.305



TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
2	Cuối kỳ	700.200.179.837	354.724.412.428	226.783.834.276	101.014.321.059	17.677.612.073
	Tr đó: Dành thế chấp, cầm cố khoản vay	243.201.081.602	5.819.484.345	144.161.108.252	82.431.323.143	10.789.165.862

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM-VINACOMIN

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

**Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	9.889.001.833	3.508.319.201	2.429.187.344	3.951.495.288
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285	134.725.000	2.429.187.344	3.720.099.941
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	8.694.782.610	2.314.099.978	2.429.187.344	3.951.495.288
1	Đang dùng	8.694.782.610	2.314.099.978	2.429.187.344	3.951.495.288
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	99.929.658	99.929.658	-	-
1	Do trích khấu hao	42.532.687	42.532.687	-	-

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	57.396.971	57.396.971	-	
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>				
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.794.712.268</b>	<b>2.414.029.636</b>	<b>2.429.187.344</b>	<b>3.951.495.288</b>
1	Đang dùng	8.794.712.268	2.414.029.636	2.429.187.344	3.951.495.288
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Đầu năm	1.194.219.223	1.194.219.223	-	
2	Cuối kỳ	1.094.289.565	1.094.289.565	-	

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

Đơn vị tính: đồng

**Phần II: Chi tiết theo nhóm.**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	9.889.001.833			9.889.001.833		
1	Đang dùng	9.889.001.833			9.889.001.833		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			6.284.012.285		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	9.889.001.833			9.889.001.833		
1	Đang dùng	9.889.001.833			9.889.001.833		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	6.284.012.285			6.284.012.285		
	Tr đó: Đang dùng	6.284.012.285			6.284.012.285		
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	8.694.782.610			8.694.782.610		
1	Đang dùng	8.694.782.610			8.694.782.610		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	99.929.658			99.929.658		
1	Do trích khấu hao	42.532.687			42.532.687		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
2	Do tính hao mòn	57.396.971			57.396.971		
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>						
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.794.712.268</b>			<b>8.794.712.268</b>		
1	Đang dùng	8.794.712.268	-	-	8.794.712.268		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Đầu năm	1.194.219.223			1.194.219.223		
2	Cuối kỳ	1.094.289.565			1.094.289.565		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh



**CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>128 309 792 741</b>	<b>10 681 059 302</b>	<b>14 174 952 743</b>	<b>124 815 899 300</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn	6 986 796 877	10 681 059 302	1 447 927 121	16 219 929 058
2	Công cụ, dụng cụ	6 543 002 888		825 592 735	5 717 410 153
3	Tiền cấp quyền khai thác				
	- Giấy phép 2497				
4	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	45 892 403 250		379 765 163	45 512 638 087
	- Giấy phép 2497	45 892 403 250		379 765 163	45 512 638 087
5	Các khoản khác	68 887 589 726		11 521 667 724	57 365 922 002
	- Thi công khoan trên mặt đất	29 845 326 479		3 441 286 935	26 404 039 544
	- Thi công khoan trong lò	2 630 008 310		417 390 399	2 212 617 911
	- Khoan thăm dò Giấy phép 183	23 843 051 445		5 960 762 862	17 882 288 583
	- Công trình môi trường	7 674 180 663		972 341 691	6 701 838 972
	- Chi phí chờ phân bổ khác	4 895 022 829		729 885 837	4 165 136 992
	<b>Tổng</b>	<b>128 309 792 741</b>	<b>10 681 059 302</b>	<b>14 174 952 743</b>	<b>124 815 899 300</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Hoa

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Minh Thanh

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>25 220 108 118</b>	<b>25 220 108 118</b>	<b>32 184 325 284</b>	<b>32 184 325 284</b>
1	Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1 126 846 029	1 126 846 029	1 178 502 037	1 178 502 037
2	CN TĐCN than KSVN Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	1 054 335 593	1 054 335 593	1 045 624 333	1 045 624 333
3	CN Tập đoàn CN than - KSVN - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	18 000 000	18 000 000		
4	CN Tập đoàn CN Than KS Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	20 013 155	20 013 155	219 006 522	219 006 522
5	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1 066 172 580	1 066 172 580	962 416 620	962 416 620
6	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	897 348 800	897 348 800		
7	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	2 162 979 288	2 162 979 288	1 402 191 950	1 402 191 950
8	CTy TNHH MTV môi trường - TKV			552 786 182	552 786 182
9	CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Môi trường - TKV	64 500 376	64 500 376		
10	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN			3 369 672 164	3 369 672 164
11	Công ty CP phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ	108 760 817	108 760 817		
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - VINACOMIN	20 470 449	20 470 449	20 470 449	20 470 449
13	Công ty cổ phần Vật tư - TKV	4 675 966 293	4 675 966 293	5 762 016 319	5 762 016 319
14	CN Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV			3 766 842 000	3 766 842 000
15	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	1 524 145 842	1 524 145 842	2 067 446 280	2 067 446 280
16	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			409 123 699	409 123 699
17	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	14 139 063	14 139 063	305 566 048	305 566 048
18	CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN	31 741 200	31 741 200		
19	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và CN-Vinacomin-XN Thương mại và DV Tổng hợp			465 631 200	465 631 200
20	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	110 907 108	110 907 108	115 740 821	115 740 821

5  
ÔN  
CỔ  
IÁN  
VIN  
H C

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	10 416 819 565	10 416 819 565	9 798 842 651	9 798 842 651
22	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê - VINACOMIN	1 906 961 960	1 906 961 960	742 446 009	742 446 009
	<b>Tổng</b>	<b>25 220 108 118</b>	<b>25 220 108 118</b>	<b>32 184 325 284</b>	<b>32 184 325 284</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

90  
GT  
HÀ  
HÀ  
AC  
UA

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>135 140 597 626</b>	<b>135 140 597 626</b>	<b>181 672 702 921</b>	<b>181 672 702 921</b>
1	Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Lê Chân	79 021 346	79 021 346	102 573 299	102 573 299
2	Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	11 550 000	11 550 000		
3	Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng	1 801 360	1 801 360		
4	Công ty TNHH FPT IS	198 556 795	198 556 795		
5	HKD Nhà hàng BBQ Bim One	9 398 270	9 398 270		
6	Công ty CP Bateco Việt Nam			6 163 768 498	6 163 768 498
7	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Tỉnh Quảng Ninh			150 547 600	150 547 600
8	Doanh nghiệp tư nhân Trung tâm phân tích FPD			129 882 796	129 882 796
9	Công ty Cổ Phần 77 GROUP	996 570 000	996 570 000	1 724 141 600	1 724 141 600
10	Công ty TNHH Thương mại đầu tư xây dựng Toàn Cầu			3 576 804 000	3 576 804 000
11	Công ty TNHH một thành viên ĐNT	2 963 500	2 963 500	59 270 000	59 270 000
12	Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Trí Quang	714 110 100	714 110 100	367 794 000	367 794 000
13	Công ty CP Công nghệ thiết bị thông minh IDT	3 203 200	3 203 200	478 823 200	478 823 200
14	Công ty TNHH MTV Hoàng Minh Phát Quảng Ninh	348 319 179	348 319 179	74 934 529	74 934 529
15	CTy CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	88 294 560	88 294 560	92 682 000	92 682 000
16	Công ty TNHH Thương mại Hồng Quảng 79	846 720 000	846 720 000	121 551 840	121 551 840
17	Công ty TNHH Thương mại - Cơ khí An Phát	1 642 850 000	1 642 850 000	2 105 840 000	2 105 840 000
18	Công ty TNHH 1 TV thương mại và đầu tư Thành Kim	914 346 900	914 346 900	984 714 840	984 714 840
19	Công ty CP Thương mại Công nghiệp Mỏ Quảng Ninh	983 125 000	983 125 000	2 873 397 600	2 873 397 600
20	Công ty CP thủy sản Đại Yên	16 588 800	16 588 800		
21	Công ty CP đầu tư phát triển Phúc Tân	595 407 780	595 407 780	7 671 780	7 671 780
22	CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội	537 840 000	537 840 000		
23	Công ty CP dịch vụ thương mại và sản xuất Đức Anh	1 512 194 200	1 512 194 200	1 398 713 400	1 398 713 400

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
24	Công ty TNHH Lâm sản An Việt	3 430 511 600	3 430 511 600	2 874 952 710	2 874 952 710
25	Công ty cổ phần xây dựng Thịnh Phát LTD	4 078 827 128	4 078 827 128	5 334 554 580	5 334 554 580
26	Công ty TNHH Á Châu 68	1 537 744 116	1 537 744 116	1 138 295 160	1 138 295 160
27	Công ty TNHH VN HACO	363 075 351	363 075 351	830 308 104	830 308 104
28	Công ty CP Thương mại Công nghiệp và dịch vụ Trường Thuận	1 825 340 000	1 825 340 000	1 737 340 000	1 737 340 000
29	Công ty CP đầu tư và kinh doanh thiết bị công nghiệp Phương Dũng	336 987 000	336 987 000	756 540 000	756 540 000
30	Công ty điện lực Quảng Ninh - CN Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	4 011 402 355	4 011 402 355	3 415 865 966	3 415 865 966
31	CTy TNHH một thành viên cao su 75	1 783 952 640	1 783 952 640	6 147 424 800	6 147 424 800
32	Công ty TNHH ITV tư vấn xây dựng và môi trường Quảng Ninh			79 500 000	79 500 000
33	Công ty CP Thương mại và công nghệ máy công trình Thăng Long	152 893 897	152 893 897	891 475 426	891 475 426
34	Công ty cổ phần Bơm Công nghiệp Hải Dương			5 179 381 941	5 179 381 941
35	Công ty CP Cơ khí và Thương mại Phúc Thành	379 417 500	379 417 500	832 758 300	832 758 300
36	Công ty CP Viễn thông VNNET	4 642 000	4 642 000	4 642 000	4 642 000
37	Trung tâm khoa học công nghệ Mò và môi trường			2 990 294 360	2 990 294 360
38	Công ty TNHH In và Giấy Hạ Long			37 810 800	37 810 800
39	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Anh Hạ Long	1 301 811 915	1 301 811 915	383 567 835	383 567 835
40	CTY An ninh mạng Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội			114 000 000	114 000 000
41	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Thành			10 888 397	10 888 397
42	Công ty CP tư vấn và thiết kế Kiến trúc ACC			39 246 542	39 246 542
43	Công ty CP Dịch vụ Khoa học Công nghệ và môi trường	2 684 000	2 684 000	2 684 000	2 684 000
44	Công ty TNHH Đức UNIFORM			995 425 200	995 425 200
45	Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ Nhật An	84 919 606	84 919 606	35 988 608	35 988 608
46	Công ty TNHH MTV Đo lường - Thí nghiệm Điện Miền Bắc	46 568 708	46 568 708	46 568 708	46 568 708
47	Công ty TNHH Thương Mại và xuất nhập khẩu UBEN			1 926 797 808	1 926 797 808
48	Công ty TNHH Dịch vụ An Phát GROUP			622 717 200	622 717 200
49	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	970 356 040	970 356 040	715 057 000	715 057 000
50	Công ty cổ phần Công nghệ Agrico	110 160 000	110 160 000		
51	Công ty Cổ Phần Thương mại và Kỹ thuật hạ tầng Ánh Dương	83 153 400	83 153 400	1 312 073 200	1 312 073 200
52	Công ty TNHH NNK Quảng Ninh	230 958 000	230 958 000	640 656 000	640 656 000
53	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔNG BẮC HKT	30 103 500	30 103 500	30 103 500	30 103 500
54	Công ty TNHH Thương Mại Vân Thái Cẩm Phả	1 782 624 450	1 782 624 450	546 670 512	546 670 512

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
55	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Khải Đăng			204 184 800	204 184 800
56	Công ty TNHH thiết bị và kỹ thuật Nguyễn Anh			22 598 400	22 598 400
57	Công ty Cổ phần cơ khí Ông Bí	2 333 800 984	2 333 800 984	535 862 880	535 862 880
58	Công ty TNHH TCM Quảng Ninh	1 422 522 000	1 422 522 000		
59	Công ty cổ phần Máy và Thiết bị MeiKo Việt Nam	1 589 220 000	1 589 220 000	1 589 220 000	1 589 220 000
60	Công ty TNHH Nam Tiến Đạt	103 115 376	103 115 376	67 195 964	67 195 964
61	Công ty TNHH VTECHCONS Việt Nam	93 755 475	93 755 475	48 017 475	48 017 475
62	Công ty TNHH thiết bị Vật tư Huy Hoàng	227 177 700	227 177 700	128 403 060	128 403 060
63	Công ty Cổ phần phát triển Thiết bị công nghệ mới	20 902 116 600	20 902 116 600		
64	Công ty cổ phần Cao Su Bến Thành	3 611 355 300	3 611 355 300	1 679 883 300	1 679 883 300
65	Công ty CP công nghệ và thiết bị Trường Phát	2 145 596 389	2 145 596 389	3 886 172 920	3 886 172 920
66	Công ty TNHH sản xuất Ngọc An Khánh	916 982 900	916 982 900	43 243 200	43 243 200
67	Công ty cổ phần Đầu tư BT Quảng Ninh	151 113 600	151 113 600	25 704 000	25 704 000
68	Công ty cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Nguyễn Anh	46 413 000	46 413 000		
69	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng VIMICO	6 643 080	6 643 080	766 952 280	766 952 280
70	Trung tâm Kiểm định công nghiệp I			341 236 800	341 236 800
71	Công ty TNHH Lâm Hân Bình	593 564 518	593 564 518	349 320 269	349 320 269
72	Công ty CP đầu tư và công nghệ xây dựng Việt Xanh	20 763 506	20 763 506	20 763 506	20 763 506
73	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	3 690 078	3 690 078	374 948 432	374 948 432
74	Công ty CP thương mại & dịch vụ Quảng Phong	48 670 004	48 670 004	21 570 549	21 570 549
75	Vũ Văn Giang	24 000 000	24 000 000	615 580 000	615 580 000
76	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường			485 828 957	485 828 957
77	Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ Lạc Hồng			1 013 634 000	1 013 634 000
78	Công ty cổ phần Vận tải Quảng Ninh	2 304 273 968	2 304 273 968	14 041 272 414	14 041 272 414
79	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất	1 259 796 920	1 259 796 920	7 176 684 920	7 176 684 920
80	Công ty cổ phần thiết bị VGM	18 407 100	18 407 100	636 693 540	636 693 540
81	Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VN	1 046 243 896	1 046 243 896	2 704 957 487	2 704 957 487
82	Công ty Cổ phần thép và thiết bị KJC	313 092 000	313 092 000		
83	Cty TNHH MTV Vật tư Chiến Hồng	28 080 000	28 080 000	113 821 200	113 821 200
84	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư Minh Ngọc			151 873 800	151 873 800
85	Công ty CP Phát triển Kỹ Thuật Công Nghệ mới ALPHA Việt			552 528 000	552 528 000
86	Công ty cổ phần Cơ khí máy mô Hà Khánh			1 098 259 289	1 098 259 289



TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
87	Công ty Cổ phần vật tư thiết bị cơ điện Quảng Ninh	358 916 400	358 916 400		
88	Công ty cổ phần ICM Việt Nam	1 347 033 240	1 347 033 240	122 963 640	122 963 640
89	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn PKF-TTG			64 817 770	64 817 770
90	Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC	147 870 000	147 870 000		
91	Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Quảng Ninh	116 532 440	116 532 440	78 507 080	78 507 080
92	Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ Khang Thái	3 040 087 994	3 040 087 994	2 098 379 994	2 098 379 994
93	Công ty CP Công nghệ kỹ thuật ELME	93 764 000	93 764 000	750 134 000	750 134 000
94	Công ty CP thiết bị mỏ	3 347 657 360	3 347 657 360		
95	Công ty TNHH Đầu tư thương mại & DV Kim Sơn	41 364 000	41 364 000	41 364 000	41 364 000
96	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	365 107 510	365 107 510	482 481 910	482 481 910
97	Công ty cổ phần thương mại Thanh Phương	600 910 650	600 910 650	218 133 000	218 133 000
98	Cty TNHH Du lịch và vận chuyển khách Cát Minh	608 040 000	608 040 000		
99	Công ty TNHH MTV Đoàn Hưng PHT	35 640 000	35 640 000		
100	C.Ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh			479 556 000	479 556 000
101	Công ty TNHH vật tư Quảng Ninh	1 198 692 000	1 198 692 000	766 535 600	766 535 600
102	Công ty cổ phần sữa An Sinh	90 392 760	90 392 760	68 409 360	68 409 360
103	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Ưông Bí	2 488 863 200	2 488 863 200	1 177 000 000	1 177 000 000
104	Công ty TNHH một thành viên Lan Anh Giếng Đồn	1 459 788 580	1 459 788 580	900 850 600	900 850 600
105	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Minh Đức 86	106 785 000	106 785 000	18 441 000	18 441 000
106	Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Trần Gia Phát	22 680 000	22 680 000	2 169 805 000	2 169 805 000
107	Công ty TNHH Diệp Minh Thư	1 275 685 416	1 275 685 416	842 801 981	842 801 981
108	Công ty TNHH VPP Hạnh Hoa Hạ Long	747 502 656	747 502 656	263 378 700	263 378 700
109	Công ty CP du lịch và thương mại Than Việt	308 149 920	308 149 920		
110	Công ty Cổ phần thiết bị Tân Việt Phát				
111	Công ty CP xe khách Quảng Ninh	682 436 389	682 436 389		
112	Công ty CP thiết bị và lắp đặt bom Hải Dương	7 896 460	7 896 460	7 896 460	7 896 460
113	Công ty CP thăm định giá Quảng Ninh	118 800 000	118 800 000		
114	Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh Châu			340 283 981	340 283 981
115	CTy cổ phần Vân Đồn MAST CTy TNHH một thành viên	9 413 367	9 413 367	9 413 367	9 413 367
116	NEWSTAR	893 342 844	893 342 844	215 272 080	215 272 080
117	Công ty cổ phần dầu khí Bắc Nam	364 024 800	364 024 800	191 592 000	191 592 000
118	Hoàng Thị Thu Hiền	18 160 000	18 160 000		
119	Công ty TNHH Sinh Việt	147 106 800	147 106 800		
120	Công ty Cổ phần Vinza			868 698 000	868 698 000

5  
 ỘN  
 CỎ  
 IAN  
 VI  
 /H

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
121	Công ty TNHH thiết bị mỏ Trung Anh	277 570 800	277 570 800	1 105 390 400	1 105 390 400
122	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu	2 767 984 220	2 767 984 220	624 525 000	624 525 000
123	Công ty cổ phần Mai Thị	6 902 720	6 902 720	178 902 720	178 902 720
124	Công ty CP sản xuất và thương mại than Uông Bí	1 147 658 112	1 147 658 112	1 679 644 512	1 679 644 512
125	Công ty TNHH MTV Thực phẩm Duyên Hà	1 868 599 090	1 868 599 090	1 151 454 541	1 151 454 541
126	Công ty cổ phần BIZTECH	182 734 200	182 734 200	182 734 200	182 734 200
127	Công ty TNHH cơ khí Mò Trịnh Châu	1 894 627 800	1 894 627 800	1 533 729 600	1 533 729 600
128	Công ty CP thương mại và hợp tác quốc tế Cát Tường	848 177 440	848 177 440		
129	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	24 431 523	24 431 523	24 431 523	24 431 523
130	Công ty TNHH thiết bị Đông Bắc	143 476 900	143 476 900	1 071 081 600	1 071 081 600
131	Công ty TNHH Anh Ngân Hạ Long	1 018 105 500	1 018 105 500	891 029 095	891 029 095
132	Công ty TNHH Xây dựng & cây xanh Thăng Long			3 770 116 723	3 770 116 723
133	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật Thăng Long			523 800 000	523 800 000
134	Công ty TNHH MTV Hải Anh Nguyễn	966 698 000	966 698 000	578 286 000	578 286 000
135	Công ty TNHH Sách lịch Thiên An			778 680 000	778 680 000
136	Công ty CP Du lịch Quốc tế Vịnh than	121 824 000	121 824 000		
137	Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ	194 292 000	194 292 000		
138	CN Công ty CP thương mại & Tư vấn Tân Cơ tại Hải Phòng			420 066 000	420 066 000
139	Công ty TNHH ITV Thương mại công nghệ Hùng Phương	3 325 389 250	3 325 389 250	1 214 595 309	1 214 595 309
140	Công ty CP thương mại phát triển Vinh Quang			933 571 920	933 571 920
141	Công ty Cổ phần tập đoàn SEIKI	90 787 500	90 787 500	1 815 750 000	1 815 750 000
142	Công ty CP đầu tư thương mại Mỏ và Công nghiệp	783 432 000	783 432 000	922 048 000	922 048 000
143	Công ty TNHH Thiết bị và hóa chất Đông Bắc	179 025 758	179 025 758	935 675 652	935 675 652
144	Công ty TNHH thương mại công nghệ Đại Việt	190 783 180	190 783 180	865 041 580	865 041 580
145	Nguyễn Duy Diễn	557 094 300	557 094 300	379 165 740	379 165 740
146	Công ty CP đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	449 039 164	449 039 164	898 078 329	898 078 329
147	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ BKN Hạ Long	421 849 296	421 849 296	619 557 984	619 557 984
148	CT TNHH MTV TM và dịch vụ Tuyệt Hưng			112 100 306	112 100 306
149	Công ty TNHH XD & VT Đức Dũng	807 070 000	807 070 000	531 432 000	531 432 000
150	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ tổng hợp DNT Việt Nam	420 133 771	420 133 771		
151	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng AE Việt Nam			1 333 503 415	1 333 503 415

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
152	Công ty Cổ phần Minh Hải 316			5 705 233 429	5 705 233 429
153	Công ty Cổ phần thí nghiệm điện I			1 289 784 983	1 289 784 983
154	Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Bách Linh	25 526 960	25 526 960	756 290 600	756 290 600
155	Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh	517 141 909	517 141 909	48 756 477	48 756 477
156	Công ty TNHH Kỹ thuật điện thang máy Thái Bình	775 077 120	775 077 120		
157	Công ty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả			407 886 142	407 886 142
158	Công ty CP Công nghệ và Thương mại Phát Đạt			294 354 000	294 354 000
159	Công ty CP Kết cấu thép và XD Công nghiệp Tuấn Vinh			264 384 000	264 384 000
160	Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Thái Hưng Quảng Ninh			1 952 344 290	1 952 344 290
161	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Ninh			5 448 344 040	5 448 344 040
162	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ cơ khí Minh Ngọc	383 940 000	383 940 000		
163	Công ty Cổ phần PMC Holdings			2 493 634 375	2 493 634 375
164	Công ty TNHH Quảng Cáo và Sản xuất nội thất Hoàn Mỹ			2 886 594 624	2 886 594 624
165	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TÂN THỊNH			585 076 000	585 076 000
166	Công ty TNHH sản xuất và Đầu tư Thương Mại Miền Bắc	400 476 400	400 476 400	460 433 080	460 433 080
167	Công ty TNHH Sản xuất KD Thiết bị khai thác mỏ			1 608 233 000	1 608 233 000
168	Công ty CP giải pháp an toàn Quốc gia			239 472 000	239 472 000
169	Viện KH Công nghệ năng lượng và môi trường			43 115 532	43 115 532
170	Công ty CP đầu tư TM và XNK Vật tư mỏ Duyên Hải	1 253 059 200	1 253 059 200		
171	Công ty Cổ phần MISA				
172	Công ty TNHH Thương Mại Nam Lê	105 405 300	105 405 300		
173	Công ty TNHH xuất nhập khẩu HOCHEM	305 507 700	305 507 700		
174	Công ty Cổ phần Ngân Lợi	100 980 000	100 980 000		
175	Công ty CP kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	260 128 800	260 128 800		
176	Công ty CP TM và XNK vật tư Thiết bị mỏ Quảng Ninh	508 530 000	508 530 000		
177	Công ty Cổ phần thương mại du lịch Cát An	334 018 000	334 018 000		
178	Công ty Cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	244 495 800	244 495 800		
179	Công ty đấu giá hợp danh Thiên Bình	53 414 400	53 414 400		
180	Hộ Kinh Doanh Trai Tú	6 664 000	6 664 000		
181	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	10 762 459 017	10 762 459 017	9 891 588 846	9 891 588 846

10  
Y  
AN  
LA  
OM  
NG

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
182	CTy CP du lịch & thương mại - VINACOMIN - CN Quảng Ninh	2 619 000 000	2 619 000 000	3 020 754 800	3 020 754 800
183	Công ty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ Vinacomin	234 157 000	234 157 000	325 712 920	325 712 920
184	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	6 258 897 120	6 258 897 120	7 916 491 030	7 916 491 030
	<b>Tổng</b>	<b>135 140 597 626</b>	<b>135 140 597 626</b>	<b>181 672 702 921</b>	<b>181 672 702 921</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đoàn Thị Hoa**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Vũ Thị Minh Thanh**

637  
A  
N  
VINACOMIN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
Quý I Năm 2026

**Phần I: Số phải nộp.**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>33 510 986 602</b>	<b>141 419 184 845</b>	<b>117 884 404 560</b>	<b>57 045 766 887</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	11		35 426 239 986	17 824 830 625	17 601 409 361
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				
3	Thuế thu nhập cá nhân	15	434 014 815	6 579 115 089	5 884 663 948	1 128 465 956
4	Thuế tài nguyên	16	33 072 978 787	99 396 736 370	94 158 400 687	38 311 314 470
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17				
6	Thuế bảo vệ môi trường	18	3 993 000	17 093 400	16 509 300	4 577 100
<b>II</b>	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>1 554 824 912</b>	<b>6 295 107 700</b>	<b>5 282 946 700</b>	<b>2 566 985 912</b>
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1 554 824 912	6 295 107 700	5 282 946 700	2 566 985 912
2	Tiền cấp quyền khai thác	33				
	<b>Tổng cộng ( 40=10+30 )</b>		<b>35 065 811 514</b>	<b>147 714 292 545</b>	<b>123 167 351 260</b>	<b>59 612 752 799</b>

**Phần II: Số phải thu.**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu/dã hoàn	
A	B	C	1	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>20 013 878 464</b>		<b>3 003 737 051</b>	<b>17 010 141 413</b>
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	17 976 386 307		3 003 737 051	14 972 649 256
2	Thuế thu nhập cá nhân	15				
3	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	2 037 492 157			2 037 492 157
<b>II</b>	<b>Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>				
	<b>Tổng cộng ( 40=10+30 )</b>		<b>20 013 878 464</b>		<b>3 003 737 051</b>	<b>17 010 141 413</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Minh Thanh

